

Số: 886 /QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày 08 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung diện tích được hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2018 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đắk Nông

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018 của Chính phủ quy định về hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 11/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt diện tích hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2018 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 87/TTr-SNN ngày 29 tháng 5 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung diện tích được hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2018 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đắk Nông, cụ thể như sau:

Tổng diện tích được hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2018 là: 41.913,68 ha, trong đó:

- Diện tích được hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2018 đến hết ngày 30/6/2018 là: 33.789,98 ha, cụ thể:

+ Lúa: 3.382,36 ha.

+ Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và dược liệu (trái): 27.302,34 ha.

+ Mạ, rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày Vụ Đông Xuân: 2.913,89 ha.

+ Cấp nước thủy sản: 191,39 ha.

- Diện tích được hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2018 sau ngày 30/6/2018 là: 8.123,70 ha, cụ thể:

+ Lúa: 3.322,37 ha.

+ Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và dược liệu (tiêu úng): 2.366,52 (ha)

+ Mạ, rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày: 2.434,81ha.

(Chi tiết tại Phụ lục 01, 02 kèm theo)

Điều 2. Các nội dung khác thực hiện theo Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 11/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông.

Điều 3. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu UBND tỉnh phê duyệt dự toán, quyết toán diện tích được hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2018 theo Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018 của Chính phủ và quy định hiện hành.

Thời hạn hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn Phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đắk Nông và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / nr

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KTKH, NN(H).

3



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trương Thanh Tùng

PHỤ LỤC 01:

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH ĐƯỢC HỖ TRỢ KINH PHÍ SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NĂM 2018 CỦA CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

Stt	Loại cây trồng/biện pháp tưới	Diện tích (ha)
I	Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông	41.913,68
A	TRƯỚC 30/6/2018	33.789,98
1	Lúa Vụ Đông Xuân	3.382,36
	Tưới trọng lực (chủ động)	2.661,79
	Tưới trọng lực (tạo nguồn)	1,80
	Tưới động lực	718,77
2	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và dược liệu (tưới)	27.302,34
	Tưới trọng lực	27.091,76
	Tưới động lực	210,58
3	Mạ, rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày Vụ Đông Xuân	2.913,89
	Tưới trọng lực	2.148,53
	Tưới động lực	765,36
4	Cấp nước Thủy sản	191,39
	Cấp nước trọng lực	170,58
	Cấp nước động lực	20,81
B	SAU 30/6/2018	8.123,70
1	Lúa	3.322,37
1.1	Lúa Vụ Hè Thu (Vụ Mùa)	3.086,79
	Tưới trọng lực (chủ động)	2.351,62
	Tưới trọng lực (tạo nguồn)	1,80
	Tưới động lực	733,37
1.2	Lúa Vụ Thu Đông	235,58
	Tưới động lực	235,58
2	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và dược liệu (tiêu)	2.366,52
	Tiêu trọng lực	2.366,52
3	Mạ, rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày	2.434,81
3.1	Vụ Hè Thu (Vụ Mùa)	2.064,71
	Tưới trọng lực	1.275,94
	Tiêu trọng lực	104,64
	Tưới động lực	684,13
3.2	Vụ Thu Đông	370,10
	Tưới trọng lực	53,78
	Tưới động lực	316,32
	TỔNG CỘNG (A+B):	41.913,68

PHỤ LỤC 02:

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH ĐƯỢC HỖ TRỢ KINH PHÍ SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2018 CỦA CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TỈNH ĐẮK NÔNG
 ((Kèm theo Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông))

Stt	Tên công trình thủy lợi	Đơn vị dùng nước	Tổng diện tích (ha)	Lúa (ha)					Cây công nghiệp ngắn ngày, rau màu			Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và dược liệu (ha)	Cấp nước để nuôi trồng Thủy sản (ha)	Diện tích được hỗ trợ kinh phí (Theo Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018) (ha)	Ghi chú
				Vụ Đông Xuân		Vụ Hè Thu (Vụ Mưa)		Vụ Thu Đông	Đông Xuân	Hè Thu	Thu Đông				
				Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
A	BIỆN PHÁP TRỌNG LỰC		38.228,76	2.661,79	1,80	2.351,62	1,80	-	2.148,53	1.380,58	53,78	29.458,28	170,58	38.228,76	
I	HUYỆN CƯ JÚT		6.384,21	847,63	-	919,90	-	-	65,74	104,64	-	4.429,29	17,00	6.384,21	
1	Hồ Đắk Diêr	Xã Cư Knia	1.637,42	374,06		374,06			-			882,80	6,50	1.637,42	
2	Hồ Đắk Đ'rông	Xã Đắk Đrông	930,70	368,37		433,21			-			128,48	0,64	930,70	
3	Hồ Ea Dier	Xã Đắk Đrông	55,25	18,65		26,72			-			9,88	-	55,25	
4	Hồ Tiểu Khu 839	Xã Đắk Wil	369,48	0,64					-			368,20	0,64	369,48	
5	Hồ Tiểu Khu 840	Xã Đắk Wil	92,61	-					65,74			26,55	0,32	92,61	
6	Hồ Cư Pu	Xã Nam Dong	245,85	49,07		49,07			-			147,71	-	245,85	
7	Hồ Buôn Buôr	Xã Tâm Thắng	239,66	-					-			239,66	-	239,66	
8	Hồ Trúc Sơn	Xã Trúc Sơn	342,07	36,84		36,84			-			259,49	8,90	342,07	
9	Hệ thống Kênh tiêu úng xã Nam Dong	Xã Nam Dong	915,67	-					-	61,96		853,71		915,67	Tiêu úng
10	Kênh Tiêu Đắk Wil	Xã Đắk Wil	975,81	-					-			975,81		975,81	Tiêu úng
11	Kênh Tiêu úng Buôn Knha	Xã Đắk Wil	579,68	-					-	42,68		537,00		579,68	Tiêu úng
II	HUYỆN ĐẮK G'LONG		3.506,44	49,88	1,80	49,88	1,80	-	140,05	-	-	3.237,73	25,31	3.506,44	
1	Hồ Bắ Rai	Xã Quảng Khê	97,37									97,37		97,37	
2	Hồ Đắk S'rê	Xã Quảng Khê	269,33									259,98	9,35	269,33	
3	CTTL N'der	Xã Quảng Khê	297,88									297,88		297,88	
4	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đoi)	Xã Quảng Khê	74,19									74,19		74,19	
5	Hồ Đắk Hlang	Xã Quảng Khê	125,52									125,52		125,52	
6	Hồ Nao Ma A	Xã Quảng Khê	70,07									70,07		70,07	
7	Hồ Thôn 3	Xã Quảng Khê	64,16									64,16		64,16	
8	Hồ Thôn 4	Xã Quảng Khê	104,40									104,40		104,40	
9	Hồ Trường Học	Xã Quảng Khê	35,96									35,96		35,96	
10	Hồ Đắk Snao	Xã Đắk R'Măng	62,23						16,12			46,11		62,23	
11	Hồ Đa Hang Lang	Xã Đắk R'Măng	70,36						27,88			42,48		70,36	
12	Hồ Chum Ia	Xã Đắk Som	133,54									133,54		133,54	
13	Hồ B'Dong	Xã Đắk Som	119,23									119,23		119,23	
14	Hồ BiZêRê	Xã Đắk Som	81,37									77,97	3,40	81,37	
15	Thủy lợi thôn 5	Xã Đắk Som	83,60									83,60		83,60	
16	Hồ thôn 1	Xã Đắk Ha	120,92						10,27			108,36	2,30	120,92	
17	Hồ Đắk Ha	Xã Đắk Ha	263,60						27,30			236,30		263,60	
18	Hồ Đắk Bông	Xã Đắk Ha	80,67						3,57			77,10		80,67	
19	Hồ Đắk R'Tiêng	Xã Đắk Ha	126,78						47,82			78,96		126,78	
20	Hồ Trảng Ba	Xã Đắk Ha	126,03	26,00		26,00			4,90			68,46	0,67	126,03	
21	Hồ Km41	Xã Quảng Sơn	158,06									158,06		158,06	
22	Hồ Công ty 847	Xã Quảng Sơn	161,71									158,06	3,65	161,71	
23	Thủy lợi Đắk N'Der 2	Xã Quảng Sơn	109,82						1,98			107,84		109,82	
24	Hồ Ba Trong	Xã Quảng Sơn	71,23									71,23		71,23	
25	Hồ Đắk Snao 1	Xã Quảng Sơn	82,90									82,90		82,90	
26	Hồ Đắk Snao 2	Xã Quảng Sơn	77,92									77,71		77,92	
27	Hồ Đắk Snao 3	Xã Quảng Sơn	134,76		1,80		1,80		0,21			131,17		134,76	
28	Hồ Thôn 3B Bon Sar Nar	Xã Quảng Sơn	98,35	2,00		2,00						94,35		98,35	

Stt	Tên công trình thủy lợi	Đơn vị dùng nước	Tổng diện tích (ha)	Lúa (ha)					Cây công nghiệp ngắn ngày, rau màu			Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và dược liệu (ha)	Cấp nước để nuôi trồng Thủy sản (ha)	Diện tích được hỗ trợ kinh phí (Theo Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018) (ha)	Ghi chú
				Vụ Đông Xuân		Vụ Hè Thu (Vụ Mùa)		Vụ Thu Đông	Đông Xuân	Hè Thu	Thu Đông				
				Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
29	Hồ Đèo 52	Xã Quảng Sơn	95,43	21,88		21,88						51,45	0,22	95,43	
30	Hồ Thủy Điện	Xã Quảng Sơn	109,03									103,32	5,71	109,03	
III	HUYỆN ĐẮK MIL		6.186,65	518,58	-	518,58	-	-	167,81	167,81	-	4.813,87	-	6.186,65	
1	CTTL Đắc Sắk	Xã Đức Minh	878,02	227,98		227,98						422,06		878,02	
		Xã Đắc Sắk	376,44	20,49		20,49						335,46		376,44	
2	CTTL Thọ Hoàng	Xã Đức Mạnh	71,78	7,80		7,80						56,18		71,78	
		Xã Đắc Sắk	79,99	21,62		21,62						36,75		79,99	
3	CTTL Thái Bá Long	Xã Đức Mạnh	225,98	54,67		54,67						116,64		225,98	
4	Công trình Đập Jun Juh	Xã Đức Minh	72,85	20,65		20,65						31,55		72,85	
5	Đập ông Truyền	Xã Đức Minh	34,88									34,88		34,88	
6	Đập ông Hiến	Xã Đức Minh	65,80	6,43		6,43						52,94		65,80	
7	Hồ Tây	Xã Đức Minh	69,20	15,19		15,19						38,82		69,20	
		Xã Đắc Lao	25,49									25,49		25,49	
		Công ty Cà phê Đức Lập	209,98									209,98		209,98	
		Xã Thuận An	5,23									5,23		5,23	
		Công ty Cà phê Thuận An	37,33									37,33		37,33	
8	Công trình Hồ Vạn Xuân	Thị trấn Đắc Mil	20,05									20,05		20,05	
9	Công trình hồ Đắc Ken (6B)	Thị trấn Đắc Mil	18,06									18,06		18,06	
		Xã Đắc Lao	45,47									45,47		45,47	
10	Công trình Đập Đắc Goun thượng	Xã Đức Minh	65,28	23,34		23,34						18,60		65,28	
		Xã Thuận An	124,49									124,49		124,49	
11	Hồ Núi Lửa	Xã Thuận An	237,90	36,45		36,45						165,00		237,90	
		Công ty Cà phê Thuận An	20,76									20,76		20,76	
12	CTTL Hồ Đội 2	Công ty Cà phê Thuận An	113,49									113,49		113,49	
		Xã Thuận An	8,91									8,91		8,91	
13	Công trình Đập Đắc Puer	Xã Thuận An	197,52	15,62		15,62						166,28		197,52	
14	Công trình Đập Yok Lom	Xã Thuận An	192,43									192,43		192,43	
15	Hồ Lâm trường Thuận An	Xã Thuận An	175,04						8,63	8,63		157,78		175,04	
16	Hồ Nông Trường Thuận An	Xã Thuận An	136,14						15,78	15,78		104,58		136,14	
17	Đập Sa Pa (Hồ Đội 3)	Xã Thuận An	19,05									19,05		19,05	
18	Hồ Bu Đắc	Xã Thuận An	46,07	8,78		8,78						28,51		46,07	
19	Công trình hồ Đắc Sai	Xã Đắc Lao	87,34									87,34		87,34	
20	Công trình hồ Đắc Mбай	Xã Đắc Lao	85,92									85,92		85,92	
21	Công trình hồ Đắc Loou	Xã Đắc Lao	84,39									84,39		84,39	
22	Công trình hồ 40	Xã Đắc Lao	31,70									31,70		31,70	
		Công ty Cà phê Đức Lập	38,19									38,19		38,19	
23	Công trình hồ 35	Xã Đắc Lao	26,79									26,79		26,79	
		Công ty Cà phê Đức Lập	32,45									32,45		32,45	
24	Công trình hồ Đội 1	Xã Đắc Lao	15,30									15,30		15,30	
		Công ty Cà phê Đức Lập	114,51									114,51		114,51	
25	Hồ E29	Xã Đắc Sắk	298,88	28,76		28,76			10,45	10,45		220,46		298,88	
		Công ty Cà phê Đức Lập	111,72									111,72		111,72	

Stt	Tên công trình thủy lợi	Đơn vị dùng nước	Tổng diện tích (ha)	Lúa (ha)					Cây công nghiệp ngắn ngày, rau màu			Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và dược liệu (ha)	Cấp nước để nuôi trồng Thủy sản (ha)	Diện tích được hỗ trợ kinh phí (Theo Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018) (ha)	Ghi chú
				Vụ Đông Xuân		Vụ Hè Thu (Vụ Mùa)		Vụ Thu Đông	Đông Xuân	Hè Thu	Thu Đông				
				Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
26	Công trình thủy lợi Mạnh Tiến	Xã Đức Mạnh	49,37									49,37		49,37	
27	CTTL Hồ Thác Hôn	Xã Đức Mạnh	137,86						32,97	32,97		71,92		137,86	
		Xã Đắk NDrot	160,22						37,92	37,92		84,38		160,22	
28	Công trình thủy lợi Đắk Sôr	Xã Long Sơn	368,92	30,80		30,80			62,06	62,06		183,20		368,92	
29	Công trình Đắk Rla	Xã Đắk NDrot	180,45									180,45		180,45	
30	Công trình Đắk NDRót	Xã Đắk NDrot	242,90									242,90		242,90	
31	Công trình Đắk Goun	Xã Đắk NDrot	94,83									94,83		94,83	
32	Công trình Đô Ry I	Xã Đắk Rla	72,10									72,10		72,10	
33	Công trình Đô Ry II	Xã Đắk Rla	93,01									93,01		93,01	
		Xã Đắk Găn	150,82									150,82		150,82	
34	Công trình Đắk Láp	Xã Đắk Găn	76,39									76,39		76,39	
35	Hồ Lâm trường Đắk Găn	Xã Đắk Găn	58,96									58,96		58,96	
IV	HUYỆN ĐẮK R'LẤP		5.370,39	186,80	-	-	-	-	28,00	-	-	5.141,44	14,15	5.370,39	
1	Hồ Bon Bu Ja Rá	Xã Nghĩa Thắng	154,12	13,52	-	-	-	-	-	-	-	140,60	-	154,12	
2	Đập Bon Bu Ja Rá (Sau Hồ Cầu)	Xã Nghĩa Thắng	78,09	17,69								60,40		78,09	
3	Hồ Cầu Tư	Xã Nghĩa Thắng	373,90	17,30	-	-	-	-	4,50	-	-	352,10	-	373,90	
4	Đập Quảng Chánh	Xã Nghĩa Thắng	62,20	8,40					5,70			48,10		62,20	
5	Thủy lợi Quảng Thuận	Xã Nghĩa Thắng	73,62	13,87					1,00			58,75		73,62	
6	Hồ Đắk Krung	Xã Đắk Wer	176,44	5,00	-	-	-	-	-	-	-	171,39	0,05	176,44	
7	Hồ Bon Pi Nao	Xã Nhân Đạo	98,00	-	-	-	-	-	-	-	-	98,00	-	98,00	
8	Hồ Đắk Nêr	Xã Nhân Đạo	248,30	-	-	-	-	-	-	-	-	248,30	-	248,30	
9	Hồ Đắk R'Mur	Xã Nhân Đạo	368,50	-					-	-	-	368,50	-	368,50	
10	Hồ Đắk R'Sung	Xã Nhân Đạo	128,00	-					-	-	-	128,00	-	128,00	
11	Thủy lợi Bàu Muối	Xã Nhân Đạo	20,24	12,24	-	-	-	-	-	-	-	8,00	-	20,24	
12	Đập Đắk Kê'h	Xã Đạo Nghĩa	107,87	16,87	-	-	-	-	-	-	-	91,00	-	107,87	
13	Đập Quảng Phước	Xã Đạo Nghĩa	123,62	21,72	-	-	-	-	-	-	-	101,90	-	123,62	
14	Đập Quảng Hòa	Xã Đạo Nghĩa	110,80	9,40	-	-	-	-	-	-	-	101,40	-	110,80	
		Xã Nghĩa Thắng	1,44	1,44					-	-	-	-	-	1,44	
15	Đập Quảng Lộc	Xã Đạo Nghĩa	174,40	-					-	-	-	174,40	-	174,40	
16	Hồ Đắk Cón	Xã Đạo Nghĩa	268,50	-					-	-	-	268,50	-	268,50	
17	Thủy lợi Đắk Xá	Xã Đắk Ru	78,70									78,70		78,70	
18	Đập Đắk Kar I	Xã Đắk Ru	169,40	5,32					5,10			158,98		169,40	
19	Hồ Đắk Ru I	Xã Đắk Ru	224,69									224,69		224,69	
20	Hồ Đắk Ru II	Xã Đắk Ru	164,44	-	-	-	-	-	-	-	-	164,44	-	164,44	
21	Hồ Thôn 2	Xã Quảng Tín	83,70									83,70		83,70	
22	Hồ Thôn 9	Xã Quảng Tín	98,50	-	-	-	-	-	-	-	-	98,50	-	98,50	
23	Hồ Sa Da Co	Xã Quảng Tín	67,70	-	-	-	-	-	-	-	-	67,70	-	67,70	
24	Đập Thôn 1	Xã Đắk Sin	159,57	31,77	-	-	-	-	-	-	-	127,80	-	159,57	
25	Hồ Thôn 2 (Đắk Sin)	Xã Đắk Sin	293,40						1,20			279,30	12,90	293,40	
26	Hồ Đắk Sin	Xã Đắk Sin	130,00	-	-	-	-	-	-	-	-	129,40	0,60	130,00	
27	Hồ Thôn 5	Xã Đắk Sin	31,20									31,20		31,20	
		Xã Hưng Bình	73,60						6,10			67,50		73,60	
28	Hồ Đắk Sinh (Hồ thôn 5)	Xã Đắk Sin	273,76	12,26	-	-	-	-	-	-	-	260,90	0,60	273,76	
29	Đập Thôn 5	Xã Đắk Sin	148,50									148,50		148,50	
30	Đập Thôn 8 Đắk Sin	Xã Hưng Bình	82,60	-	-	-	-	-	3,40	-	-	79,20	-	82,60	
31	Hồ Đắk Tát	Xã Hưng Bình	141,02									141,02		141,02	



Stt	Tên công trình thủy lợi	Đơn vị dùng nước	Tổng diện tích (ha)	Lúa (ha)					Cây công nghiệp ngắn ngày, rau màu			Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và dược liệu (ha)	Cấp nước để nuôi trồng Thủy sản (ha)	Diện tích được hỗ trợ kinh phí (Theo Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018) (ha)	Ghi chú
				Vụ Đông Xuân		Vụ Hè Thu (Vụ Mùa)		Vụ Thu Đông	Đông Xuân	Hè Thu	Thu Đông				
				Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
32	Hồ Nhân Cơ	Xã Nhân Cơ	66,04	-	-	-	-	-	-	-	-	66,04	-	66,04	
33	Hồ Thôn 11	Xã Nhân Cơ	51,10									51,10		51,10	
34	Hồ Thôn 12	Xã Nhân Cơ	64,14									64,14		64,14	
35	Hồ Số 3	Xã Nhân Cơ	-	-					-			-	-	-	Đang thi công
36	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Xã Kiến Thành	56,95	-	-	-	-	-	-	-	-	56,95	-	56,95	
37	Hồ Đắc R'Tang	Xã Kiến Thành	38,90	-	-	-	-	-	-	-	-	38,90	-	38,90	
		Thị trấn Kiến Đức	142,73	-	-	-	-	-	-	-	-	142,73	-	142,73	
38	Đắc Jeng Tung	Công ty cà phê Đắc Nông	17,89									17,89		17,89	
		Xã Kiến Thành	26,29									26,29		26,29	
39	Hồ Đắc Biao	Thị trấn Kiến Đức	56,63	-	-	-	-	-	-	-	-	56,63	-	56,63	
40	Thủy lợi Đa Dung	Thị trấn Kiến Đức	60,90	-	-	-	-	-	1,00	-	-	59,90	-	60,90	
V	HUYỆN ĐẮK SONG		6.405,15	192,79	-	174,41	-	-	583,80	583,80	-	4.850,51	19,84	6.405,15	
1	Hồ Đắc Mol	Xã Đắc Hòa	62,98	3,28		3,28			3,67	3,67		49,08		62,98	
		Xã Đắc Mol	314,73	57,09		57,09			10,13	10,13		177,85	2,44	314,73	
2	Đập Y Oanh	Xã Đắc Mol	207,43	38,15		38,15			2,01	2,01		126,31	0,80	207,43	
3	Hồ Cư PRông	Xã Đắc Mol	50,41	9,28		9,28			1,03	1,03		29,79		50,41	
4	Hồ Đắc Kuối	Xã Đắc N'Drung	213,80	-		-			-	-		212,55	1,25	213,80	
5	Hồ Đắc Pông Bê	Xã Đắc N'Drung	280,52	5,16		5,16			-	-		270,20		280,52	
6	Hồ Suối Đá	Xã Đắc N'Drung	85,00	-		-			-	-		85,00		85,00	
7	Hồ Thôn 2	Xã Đắc N'Drung	13,35	-		-			-	-		13,35		13,35	
		Xã Năm N'Jang	17,46	-		-			-	-		17,46		17,46	
8	Hồ Thôn 5	Xã Đắc N'Drung	38,46	-		-			-	-		38,46		38,46	
9	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Xã Đắc N'Drung	50,55	-		-			-	-		50,55		50,55	
10	CTTL Đắc Lép	Xã Năm N'Jang	479,68	1,10		1,10			145,91	145,91		185,66		479,68	
		Xã Đắc N'Drung	63,70	-		-			-	-		63,70		63,70	
11	Thủy lợi Năm N'Jang	Xã Năm N'Jang	196,74	-		-			-	-		196,74		196,74	
12	Hồ Đắc Mruông (Hồ Đắc MD'Rung)	Thị trấn Đức An	33,65	-		-			-	-		33,65		33,65	
13	Hồ Đắc R'Lon	Thị trấn Đức An	92,29	-		-			-	-		92,29		92,29	
14	Hồ Đắc Toa	Xã Thuận Hà	431,78	-		-			93,82	93,82		239,96	4,18	431,78	
		Xã Thuận Hạnh	245,89	7,48		7,48			32,88	32,88		163,22	1,95	245,89	
15	Hồ Đắc Tiên Tranh	Xã Thuận Hà	560,30	40,50		40,50			141,00	141,00		197,30		560,30	
16	Hồ Sinh Mruông	Xã Thuận Hạnh	913,31	-		-			39,96	39,96		833,39		913,31	
17	Hồ Thuận Thành	Xã Thuận Hạnh	317,49	-		-			19,08	19,08		279,33		317,49	
18	Hồ Đắc Mruông (Hồ Đắc M'Roung)	Xã Thuận Hạnh	649,80	18,38		-			35,86	35,86		555,71	3,99	649,80	
19	Hồ Thuận Tân	Xã Thuận Hạnh	401,33	-		-			35,38	35,38		325,34	5,23	401,33	
20	Đập Đắc Nhai	Xã Trường Xuân	325,98	5,40		5,40			3,95	3,95		307,28		325,98	
21	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Xã Trường Xuân	173,58	6,97		6,97			3,49	3,49		152,66		173,58	
22	Hồ Thôn 3	Xã Trường Xuân	62,01	-		-			9,10	9,10		43,81		62,01	
23	CTTL Đắc Cai	Xã Trường Xuân	122,93	-		-			6,53	6,53		109,87		122,93	
VI	HUYỆN KRÔNG NÔ		3.245,15	530,88	-	526,15	-	-	432,81	432,81	53,78	1.240,50	28,22	3.245,15	
1	Hồ Nam Đà (Đắc Mâm)	Xã Nam Đà	696,59	165,52		165,52			93,65	93,65		171,36	6,89	696,59	
		Thị trấn Đắc Mâm	45,31	1,84		1,84						39,93	1,70	45,31	
		Xã Đắc Nang	321,03	112,49		112,49			17,62	17,62		60,81		321,03	

Stt	Tên công trình thủy lợi	Đơn vị dùng nước	Tổng diện tích (ha)	Lúa (ha)					Cây công nghiệp ngắn ngày, rau màu			Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và dược liệu (ha)	Cấp nước để nuôi trồng Thủy sản (ha)	Diện tích được hỗ trợ kinh phí (Theo Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018) (ha)	Ghi chú
				Vụ Đông Xuân		Vụ Hè Thu (Vụ Mùa)		Vụ Thu Đông	Đông Xuân	Hè Thu	Thu Đông				
				Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2	Hồ Đắc Tường	Xã Đức Xuyên	297,91	90,81		90,81			43,35	43,35		28,77	0,82	297,91	
3	Hồ Đắc Mhang	Xã Nam Nung	262,21	13,37		8,64						240,20		262,21	
4	Hồ Buôn R'Cấp	Xã Nam Nung	92,25						3,44	3,44		85,37		92,25	
5	Hồ Buôn Dong	Xã Quảng phú	54,71	22,27		22,27						10,17		54,71	
6	CTTL Đắc Rô	Xã Nam Đà (Đập dâng số 2)	106,66	23,02		23,02			2,20	2,20		54,49	1,73	106,66	
		Xã Đắc DRô	837,56	82,20		82,20			176,83	176,83		304,25	15,25	837,56	
7	Kênh Chống hạn Long Sơn	Xã Nam Xuân	10,51						5,22	5,22			0,07	10,51	
8	Đập dâng Thanh Sơn	Xã Nam Xuân	257,51						53,78	53,78	53,78	95,94	0,23	257,51	
9	Hồ Đắc Pok	Xã Nam N'đir	69,31						16,70	16,70		34,41	1,50	69,31	
	Hồ Đắc Hou	Xã Nam Nung	52,60									52,60		52,60	
		Nam N' đir	27,20						7,36	7,36		12,48		27,20	
		Xã Đắc DRô	60,07						12,66	12,66		34,72	0,03	60,07	
11	Hồ Buôn Lang	Xã Quảng phú	53,72	19,36		19,36						15,00		53,72	
VII	HUYỆN TUY ĐỨC		3.987,37	311,35		136,02	-	-	581,26	-	-	2.917,95	40,79	3.987,37	
1	Đập dâng Đắc Huýt 3	Xã Quảng Trực	194,98	6,51		6,51			5,56			176,40	-	194,98	
2	Hồ Đắc Huýt	Xã Quảng Trực	155,94	17,62		17,62			56,80			63,90	-	155,94	
		Trung Đoàn 726, Xã Quảng	31,04	-					1,38			29,66	-	31,04	
3	Đập Đắc Huýt 2	Xã Quảng Trực	256,68	12,63		12,63			94,00			132,52	4,90	256,68	
4	Đập Đắc Huýt 4	Xã Quảng Trực	164,10	0,10					-			164,00	-	164,10	
5	Hồ Đắc Ké	Xã Quảng Trực	174,77	10,20		9,90			37,35			116,22	1,10	174,77	
6	Hồ Đắc Ké 2	Xã Quảng Trực	209,18	0,30		0,30			98,35			109,63	0,60	209,18	
7	Đập Bon Đắc Bu Lum	Xã Quảng Trực	118,30	2,20		1,10			25,40			89,60	-	118,30	
8	Hồ Thôn 2(Pu Prăng)	Xã Quảng Trực	12,70	-					6,60			6,10	-	12,70	
		Trung Đoàn 720, Xã Quảng	24,54	-					13,63			10,91	-	24,54	
9	Đập D2	Xã Quảng Trực	19,45	-					11,30			8,15	-	19,45	
10	Đập Đắc R'Ma	Xã Đắc Buk So	37,30	2,45					1,00			33,80	0,05	37,30	
11	Hồ Đắc Blung	Xã Đắc Buk So	265,00	-					41,00			224,00	-	265,00	
12	Hồ Đắc Buk So	Xã Đắc Buk So	252,05	12,28		5,38			48,74			163,24	22,41	252,05	
13	Đập Đắc Tiên Tranh	Xã Đắc Buk So	85,70	-					-			85,70	-	85,70	
14	Đập Đắc Bu Rley	Xã Đắc R'Tih	60,84	-					3,96			56,88	-	60,84	
15	Hồ Đắc Biêng	Xã Đắc R'Tih	253,47	37,68		32,76			105,81			75,62	1,60	253,47	
16	Hồ Đắc R'Tih	Xã Đắc R'Tih	427,12	59,85		25,10			22,08			320,09	-	427,12	
		Xã Quảng Tâm	72,25	8,70		8,00			-			54,40	1,15	72,25	
17	Hồ Đắc Rĩa	Xã Đắc R'Tih	111,30	8,40		5,60			-			92,80	4,50	111,30	
18	Hồ Doãn Văn	Xã Đắc R'Tih	107,28	20,49		11,12			-			75,36	0,31	107,28	
19	Đập Dâng Đắc Tih 1	Xã Đắc R'Tih	149,51	34,45					5,00			110,06	-	149,51	
20	Đập dâng Bon Phung	Xã Quảng Tân	17,20	11,10					-			6,10	-	17,20	
21	Đập dâng Thôn 2	Xã Quảng Tân	389,29	66,39					0,30			318,43	4,17	389,29	
22	Đập Đắc Glun 1	Xã Đắc Ngo	23,10	-					3,00			20,10	-	23,10	
23	Đập Đắc Glun 2	Xã Đắc Ngo	5,50	-					-			5,50	-	5,50	
24	Đập Đắc Glun 3	Xã Đắc Ngo	7,00	-					-			7,00	-	7,00	
25	Hồ Số 01	Xã Đắc Ngo	145,86	-					-			145,86	-	145,86	
26	Hồ số 2	Xã Đắc Ngo	53,93	-					-			53,93	-	53,93	
27	Hồ Số 3	Xã Đắc Ngo	89,19	-					-			89,19	-	89,19	
28	Hồ Số 4	Xã Đắc Ngo	72,80	-					-			72,80	-	72,80	

Stt	Tên công trình thủy lợi	Đơn vị dùng nước	Tổng diện tích (ha)	Lúa (ha)					Cây công nghiệp ngắn ngày, rau màu			Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và dược liệu (ha)	Cấp nước để nuôi trồng Thủy sản (ha)	Diện tích được hỗ trợ kinh phí (Theo Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018) (ha)	Ghi chú
				Vụ Đông Xuân		Vụ Hè Thu (Vụ Mùa)		Vụ Thu Đông							
				Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Đông Xuân	Hè Thu	Thu Đông				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
VIII	THỊ XÃ GIA NGHĨA		3.143,40	23,88	-	26,68	-	-	149,06	91,52	-	2.826,99	25,27	3.143,40	
1	Hồ Fai Koi Pru Đẳng	Xã Đắk Nĩa	183,27						18,95	13,14		151,07	0,11	183,27	
2	Hồ Đắk Cút	Xã Đắk Nĩa	194,15	20,11		20,11			7,85	7,85		135,92	2,31	194,15	
3	Hồ Đắk Noh (Đắk Đô)	Xã Đắk Nĩa	280,59	0,66		0,66			23,85	23,85		231,57		280,59	
4	Hồ Chế Biển	Xã Đắk Nĩa	121,91						9,90	9,90		102,11		121,91	
5	Hồ Nam Da	Xã Đắk Nĩa	165,34	3,11		3,11			10,03	10,03		133,66	5,40	165,34	
6	Hồ Tổ 5	Phường Nghĩa Trung	22,26						0,13	0,13		22,00		22,26	
		Xã Đắk Nĩa	81,08						0,80			79,78	0,5	81,08	
7	Hồ Sinh Ba	Phường Nghĩa Tân	41,91									41,91		41,91	
		Phường Nghĩa Trung	81,55						0,80	0,47		79,78	0,50	81,55	
8	Hồ Thôn 2B	Xã Đắk Nĩa	170,13						27,49	10,27		132,29	0,08	170,13	
9	Hồ Đắk Rial	Xã Đắk Nĩa	27,40						0,44	0,44		25,96	0,56	27,40	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Phường Nghĩa Phú	30,54						0,60	0,6		28,82	0,52	30,54	
		Xã Quảng Thành	105,40						0,55	0,55		104,30	0,00	105,40	
11	Hồ Đắk Nút	Phường Nghĩa Đức	327,22						9,80	9,80		303,54	4,08	327,22	
12	Hồ Rẫy Mới	Phường Nghĩa Đức	153,98									153,32	0,66	153,98	
		Xã Quảng Thành	294,23									290,96	3,27	294,23	
13	Hồ Trung Tâm	Phường Nghĩa Đức	132,71									132,71	0,00	132,71	
		Phường Nghĩa Tân	180,80			2,80			15,59	3,54		153,60	5,27	180,80	
		Xã Quảng Thành	231,43						0,05	0,05		230,47	0,86	231,43	
14	Hồ Tân Hiệp 1	Xã Đắk R'Moan	275,07						21,33			252,94	0,8	275,07	
15	Hồ Tổ 6	Phường Nghĩa Trung	42,43						0,90	0,90		40,28	0,35	42,43	
B	BIỆN PHÁP ĐỘNG LỰC		3.684,92	718,77	-	733,37	-	235,58	765,36	684,13	316,32	210,58	20,81	3.684,92	
I	HUYỆN KRÔNG NÔ		3.243,59	670,92	-	670,92	-	173,13	684,13	684,13	316,32	41,17	2,87	3.243,59	
1	Trạm Bơm D12	Xã Quảng Phú	239,77	81,28		81,28			28,69	28,69		19,61	0,22	239,77	
2	Hệ thống TB Buôn Choah	Xã Buôn Choah	1.900,67	290,73		290,73		173,13	403,21	403,21	316,32	20,69	2,65	1.900,67	
3	Hệ Thống trạm bơm Đắk Rền	Xã Năm N'dir	1.103,15	298,91		298,91			252,23	252,23		0,87		1.103,15	
II	HUYỆN ĐẮK MIL		125,23									125,23	-	125,23	
1	Trạm bơm Đắk Mil	Xã Đắk Lao	117,63									117,63		117,63	
		Công ty cà phê Đức Lập	7,60									7,60		7,60	
III	HUYỆN CƯ JÚT		316,10	47,85	-	62,45	-	62,45	81,23	-	-	44,18	17,94	316,10	
1	Trạm bơm Ea Pô	Xã Ea Pô	316,10	47,85		62,45		62,45	81,23			44,18	17,94	316,10	
C	BIỆN PHÁP KẾT HỢP		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	TỔNG CỘNG (A+B+C)		41.913,68	3.380,56	1,80	3.084,99	1,80	235,58	2.913,89	2.064,71	370,10	29.668,86	191,39	41.913,68	